Quỹ Đầu tư cân bằng chiến lược VCBF

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2017

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Quỹ Đầu tư cân bằng chiến lược VCBF

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 15
Báo cáo của Ngân hàng Giám Sát	16
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	17 - 18
Báo cáo thu nhập giữa niên độ	19 - 20
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	21 - 22
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ	23
Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ	24 - 25
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	26 - 27
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	28 - 64

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Quỹ Đầu tư cân bằng chiến lược VCBF

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư cân bằng chiến lược VCBF ("Quỹ") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Quỹ mở theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 44/GCN-UBCK ngày 16 tháng 9 năm 2013 và Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng số 07/GCN-UBCK ngày 24 tháng 12 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Tổng số đơn vị chứng chỉ quỹ đã phân phối lần đầu là 6.042.661,45 chứng chỉ với tổng giá trị là 60.426.614.500 đồng, chiếm 120,85% tổng số đơn vị chứng chỉ quỹ dự kiến chào bán là 5.000.000 chứng chỉ quỹ với mệnh giá là 10.000 VND/đơn vị quỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 107.373.441.900 đồng, tương đương với 10.737.344,19 chứng chỉ quỹ.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập bằng cách đầu tư vào các cổ phiếu và các tài sản có thu nhập cố định có xếp hạng tín dụng tốt. Tài sản có thu nhập cố định có xếp hạng tín dụng tốt bao gồm tiền gửi tại ngân hàng thương mại, trái phiếu Chính phủ Việt Nam, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ, hay trái phiếu doanh nghiệp được niêm yết. Trái phiếu doanh nghiệp được niêm yết chỉ được xem xét đầu tư khi đáp ứng được một số yêu cầu về an toàn.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Công ty Liên Doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank, Tầng 15, Tòa nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hà Nội.

Quỹ không có nhân viên và được quản lý bởi Công ty Liên Doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank ("Công ty Quản lý Quỹ").

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT VÀ LƯU KÝ

Ngân hàng Giám sát và Lưu ký của Quỹ là Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) với chức năng là lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngân hàng Giám sát và Lưu ký được chỉ định bởi Đại hội Nhà đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát và Lưu ký được quy định tại Điều lệ Quỹ.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Công ty Quản lý Quỹ được thành lập theo Giấy phép số 06/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 2 tháng 12 năm 2005, và là đại diện theo ủy quyền của Quỹ, thay mặt cho Quỹ để thực hiện quyền sở hữu đối với tài sản của Quỹ một cách trung thực và cẩn trọng. Công ty Quản lý Quỹ tuân thủ các quy định của pháp luật và điều lệ của Công ty Quản lý Quỹ, thực hiện việc quản lý tài sản của Quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ, tuân thủ các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, tự nguyện, công bằng, trung thực và vì lợi ích cao nhất của Quỹ.

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện Quỹ trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm*
Ông Nguyễn Trung Kiên	Chủ tịch, thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 8 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2017
Bà Phạm Thị Phương Nhi	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 8 năm 2014 Miễn nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2017
Ông Phạm Ngọc Ninh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 15 tháng 7 năm 2017 là Ông Avinash D. Satwalekar - Chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank - Công ty Quản lý Quỹ.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ từ ngày 15 tháng 7 năm 2017 đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Vũ Quang Đông - Chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank - Công ty Quản lý Quỹ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Quỹ.

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Quỹ Đầu tư cân bằng chiến lược VCBF

BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư cân bằng chiến lược VCBF ("Quỹ") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank ("Công ty Quản lý Quỹ") chịu trách nhiệm đối với báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ nhằm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ và danh mục đầu tư giữa niên độ của Quỹ vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả thu nhập giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đó, chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm, trên cơ sở cam kết của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ. Các báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ và danh mục đầu tư giữa niên độ của Quỹ vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ:

Ông Nguyễn Trung Kiên
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2017

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Quỹ Đầu tư cân bằng chiến lược VCBF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1. *Mục tiêu của Quỹ*

Quỹ Đầu tư cân bằng chiến lược VCBF ("Quỹ") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Quỹ mở theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 44/GCN-UBCK ngày 16 tháng 9 năm 2013 và Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng số 07/GCN-UBCK ngày 24 tháng 12 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập bằng cách đầu tư vào các cổ phiếu và các tài sản có thu nhập cố định có xếp hạng tín dụng tốt.

2. *Hiệu quả hoạt động của Quỹ*

Theo Báo cáo tài chính đã soát xét, tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2017, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV)/1 đơn vị quỹ của Quỹ và thay đổi của chỉ số tham chiếu lần lượt là 22,49% và 16,01% so với ngày 30 tháng 6 năm 2016.

3. *Chiến lược đầu tư*

Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản theo chiến lược đầu tư phòng thủ hoặc tăng trưởng tùy thuộc vào cơ hội đầu tư sẵn có tại các thời điểm khác nhau. Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi đáng kể tùy thuộc vào nhận định của Công ty Quản lý Quỹ, với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động của Quỹ là bảo vệ lợi ích của chủ sở hữu chứng chỉ quỹ.

Tỷ trọng phân bổ tài sản của Quỹ như sau:

Loại hình đầu tư	*Mức độ rủi ro*	*Tỷ trọng trong giá trị tài sản ròng (NAV)*
Cổ phiếu	Trung bình đến cao	50,00%
Tài sản có thu nhập cố định	Thấp đến trung bình	50,00%

Việc phân bổ tài sản có thể tăng/giảm 25% so với tỷ trọng trên tùy thuộc vào các cơ hội đầu tư sẵn có và đánh giá của đội ngũ đầu tư về rủi ro và lợi nhuận mang lại của các cơ hội đầu tư này đối với các loại tài sản. Thông thường tỷ lệ phân bổ vào tài sản có thu nhập cố định sẽ cao hơn khi các điều kiện kinh tế vĩ mô thích hợp với chiến lược đầu tư thận trọng. Tỷ lệ phân bổ cổ phiếu sẽ cao hơn nếu điều kiện kinh tế thuận lợi cho chiến lược đầu tư nhằm vào tăng trưởng vốn.

Quỹ sẽ đầu tư chủ yếu vào danh mục cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX) và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với vốn hóa thị trường lớn và thanh khoản tốt. Cổ phiếu được xem là có vốn hóa thị trường lớn là những cổ phiếu có mức vốn hóa thị trường lớn hơn cổ phiếu có mức vốn hóa thị trường lớn thứ 100 được niêm yết trên HSX.

4. *Phân loại Quỹ*

Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ mở theo quy định của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ("Thông tư 183") ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183 do Bộ Tài chính ban hành.

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

5. ***Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ:*** Trung đến dài hạn

6. ***Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao):*** Trung bình đến cao

7. ***Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ***

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng số 07/GCN-UBCK ngày 24 tháng 12 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

8. ***Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo***

Tổng giá trị tài sản ròng: 196.056.587.068 Việt Nam đồng.

Số lượng chứng chỉ quỹ: 10.737.344,19 chứng chỉ quỹ.

9. ***Chỉ số tham chiếu của Quỹ***

Chỉ số tham chiếu được tính bằng 50% tỷ suất sinh lợi của chỉ số VNIndex cộng với 50% lợi suất trái phiếu có kỳ hạn 10 năm của Chính phủ Việt Nam được lấy từ Reuters tại ngày đầu tiên của mỗi năm.

10. ***Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ***

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu chứng chỉ Quỹ sẽ do Ban Đại diện Quỹ quyết định phù hợp với quy định về quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu chứng chỉ Quỹ và Ban Đại diện Quỹ trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Quỹ cho thấy khả năng có thể phân phối lợi nhuận.

Công ty Quản lý Quỹ phải khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật trước khi phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu chứng chỉ Quỹ.

Lợi nhuận của Quỹ sẽ không được phân phối nếu sau khi phân phối:

- Quỹ không đủ khả năng tài chính để hoàn thành các nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính, nghĩa vụ tài sản, các khoản nợ đến hạn theo quy định của pháp luật; hoặc
- Giá trị tài sản ròng của Quỹ dưới mức tối thiểu theo quy định của pháp luật.

11. ***Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ:*** Trong kỳ, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

1. ***Cơ cấu tài sản quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017***

Cơ cấu tài sản quỹ	*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (%)*	*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (%)*
Danh mục chứng khoán	72,71	60,66
Tài sản khác	27,29	39,34
Tổng cộng	**100,00**	**100,00**

II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2. *Chỉ tiết chỉ tiêu hoạt động đến ngày 30 tháng 6 năm 2017*

	Chỉ tiêu	*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017*	*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016*
1	Giá trị tài sản ròng của Quỹ	196.056.587.068	137.205.984.597
2	Tổng số chứng chỉ quỹ ("CCQ") đang lưu hành	10.737.344,19	9.203.929,51
3	Giá trị tài sản ròng của một đơn vị CCQ	18.259,31	14.907,32
4	Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	18.259,31	14.907,32
5	Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	15.138,95	12.444,05
6	Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	18.259,31	14.907,32
7	Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	18.259,31	14.907,32
8	Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	15.138,95	12.444,05
9	Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	21,10%	30,01%
9.1	*Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)*	*19,42%*	*(3,12%)*
9.2	*Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)*	*1,68%*	*33,14%*
10	Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Không áp dụng	Không áp dụng
11	Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Không áp dụng	Không áp dụng
12	Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	Không áp dụng	Không áp dụng
13	Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%)	2,14%	2,84%
14	Tốc độ vòng quay danh mục (lần)	0,2150	0,3584

II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

3. *Tăng trưởng qua các thời kỳ*

Giai đoạn	*Tổng tăng trưởng của giá trị tài sản ròng của Quỹ trên một đơn vị chứng chỉ quỹ*	*Tăng trưởng giá trị tài sản ròng của Quỹ trên một đơn vị chứng chỉ quỹ hàng năm*
1 năm	22,49%	22,49%
Từ khi thành lập	82,59%	18,67%
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu	41,20%	10,30%

4. *Tăng trưởng 1 năm trước đó*

Thời kỳ	*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (%)*	*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (%)*
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/01 đơn vị CCQ	22,49%	30,01%

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

1. *Thị trường cổ phiếu*

VNIndex tăng 16,8% từ đầu năm sau khi giảm mạnh vào cuối năm 2016

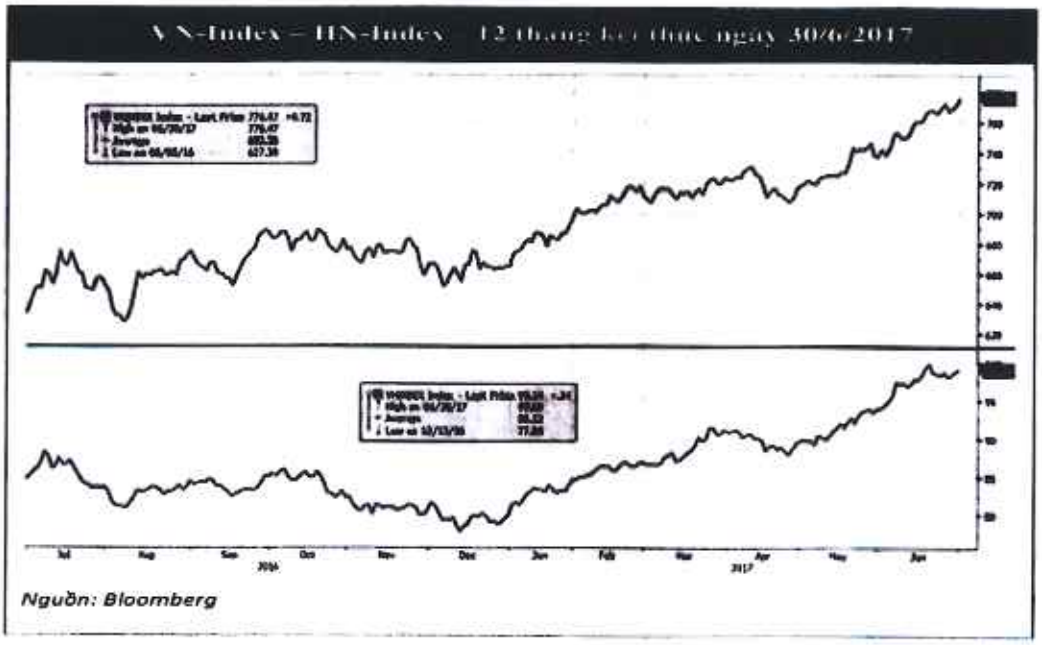

Nguồn: Bloomberg

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

1. *Thị trường cổ phiếu* (tiếp theo)

Sau khi giảm trong Quý 4/2016 do những bất ổn từ cuộc bầu cử tại Mỹ và bán ròng của nhà đầu tư nước ngoài, thị trường đã hồi phục mạnh trong nửa đầu năm 2017, đóng cửa ngày 30 tháng 6 năm 2017 với 776,47 điểm, xác lập mức đỉnh trong vòng 9 năm trở lại đây. Ngoài kết quả kinh doanh tích cực trong Quý 1, thị trường tiếp tục được hỗ trợ bởi các chính sách thúc đẩy tăng trưởng của Chính phủ và mức mua ròng kỷ lục của nhà đầu tư nước ngoài trong 6 tháng đầu năm 2017. Lần gần đây nhất, VN-Index đạt được mức này là ngày 19 tháng 2 năm 2008 và tại thời điểm đó P/E vào khoảng 21 lần trong khi P/E cuối Quý 2 là 16,6 lần.

Bên cạnh sự đóng góp chính từ VNM, PLX, 4 mã cổ phiếu ngân hàng MBB, BID, CTG và VCB đóng góp hơn 1/4 mức tăng của thị trường trong 6 tháng đầu năm

Động lực tăng trưởng lớn nhất của chỉ số trong 6 tháng đầu năm 2017 vẫn là cổ phiếu quen thuộc, Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNM), với đóng góp 18,7% vào số điểm tăng của chỉ số VNIndex trong kỳ. VNM đã tăng 27,2% trong 6 tháng đầu năm 2017 nhờ lực mua ròng của nhà đầu tư nước ngoài và kết quả kinh doanh Quý 1 ấn tượng. Sau khi bán ròng mạnh từ tháng 8 năm 2016 với tổng bán ròng trong 5 tháng cuối năm 2016 lên tới 15,7 triệu cổ phiếu, nhà đầu tư nước ngoài đã quay trở lại mua ròng 28 triệu cổ phiếu VNM trong nửa đầu năm 2017. F&N Dairy Investments đã tăng mức nắm giữ từ 13,65% ở cuối năm 2016 lên 16,04% vào cuối Quý 2 năm 2017. Trong khi đặt kế hoạch tăng trưởng 8,0% doanh thu và 4,0% lợi nhuận trong năm 2017, lợi nhuận Quý 1 của VNM đã tăng tới 34,0% so với cùng kỳ nhờ giá sữa đầu vào giảm (giảm 15,9% trong Quý 1 năm 2017) và chi phí bán hàng được cắt giảm trong Quý 1 năm 2017 do đã chi một khoản chi phí quảng cáo lớn trong Quý 4 năm 2016.

Động lực tăng trưởng tiếp theo là một công ty mới niêm yết, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (PLX). PLX niêm yết vào ngày 21 tháng 4 năm 2017, đã tăng 41,1% đến cuối Quý 2 năm 2017, đóng góp 10% số điểm tăng thêm của VNIndex trong 6 tháng đầu năm và tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cổ phiếu này đã có giá trị vốn hóa lớn thứ sáu trên thị trường. PLX là tập đoàn xăng dầu hàng đầu ở Việt Nam chiếm 50% thị phần bán lẻ và có hệ thống 5.200 điểm bán lẻ trên toàn quốc. Cổ phiếu của PLX được định giá cũng cao với P/E dựa trên kế hoạch lợi nhuận năm 2017 của công ty là 19,4 lần.

Các cổ phiếu trong ngành ngân hàng tăng trong Quý 1 với kỳ vọng về khả năng nới giới hạn sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài và tăng trong Quý 2 nhờ triển vọng tăng trưởng lợi nhuận và nghị quyết xử lý nợ xấu được Quốc Hội thông qua vào kỳ họp thứ nhất năm 2017. Mặc dù chúng tôi cho rằng nghị quyết xử lý nợ xấu là một bước tiến tích cực trong tái cấu trúc hệ thống ngân hàng, nghị quyết này không thể có tác dụng ngay lập tức. Thay vào đó, hệ thống ngân hàng sẽ cần nhiều năm để tái cấu trúc và thanh lọc hệ thống.

Xét về góc độ ngành, ngành y tế có tỷ lệ tăng trưởng cao nhất trong 6 tháng đầu năm, tăng 61,8%, với sự đóng góp chủ yếu của Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (DHG, tăng 95,0%), Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco (DMC, tăng 92,6%). Bên cạnh lợi nhuận tăng mạnh được ghi nhận ở Quý 1, nhóm ngành này được hỗ trợ bởi việc nâng tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài.

Ngành bán lẻ đứng thứ hai về tỷ lệ tăng trưởng, tăng 43,6% từ đầu năm 2017 với sự đóng góp của Công ty Cổ Phần Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận (PNJ), Tập đoàn Thiên Long (TLG), Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh (HAX) và Công ty Cổ phần City Auto (CTF). Lợi nhuận trước thuế của PNJ nửa đầu năm 2017 tăng 54% so với năm trước do doanh thu tăng 25%, đến từ việc tăng cường mở các cửa hàng mới, tăng trưởng của các cửa hàng cũ và không có khoản dự phòng đầu tư tài chính. Giá tối thiểu trong đợt phát hành riêng lẻ gần đây của PNJ là 95.000/cổ phần cũng là một yếu tố thúc đẩy giá thị trường bên cạnh lợi nhuận tốt.

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

1. *Thị trường cổ phiếu* (tiếp theo)

Ngành ngân hàng tăng 28,9% từ đầu năm. Ngoại trừ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) với mức tăng khiêm tốn là 8,6%, 4/5 cổ phiếu ngân hàng trong VNIndex có mức tăng trên 40% từ đầu năm, trong đó Ngân hàng TMCP Quân đội (MBB) có mức tăng trưởng cao nhất, đạt 66,0%. Như đã đề cập ở trên, kỳ vọng tăng giới hạn sở hữu cho nhà đầu tư nước ngoài và kỳ vọng cải thiện lợi nhuận khi tăng cường xử lý nợ xấu nhờ Nghị quyết xử lý nợ xấu được Quốc hội thông qua vào tháng 6 năm 2017 đã giúp đẩy giá cổ phiếu các ngân hàng tăng cao. Với trường hợp của MBB, MBB đặt kế hoạch lợi nhuận trước thuế tăng trưởng 25% trong năm 2017 và đang bám sát kế hoạch này với mức tăng trưởng 6 tháng đầu năm 2017 đạt 32,8% so với cùng kỳ năm trước. Lãi biên được cải thiện do tỷ lệ tín dụng/huy động được đẩy mạnh và gia tăng cho vay cá nhân với lãi suất cao hơn cùng mức tăng trưởng cao về phí đã giúp MBB đạt lợi nhuận trước thuế cao trong kỳ.

Một yếu tố chung của một số cổ phiếu tăng mạnh trong 6 tháng đầu năm, dù là bán lẻ, chăm sóc sức khỏe hay công nghệ là đều có hệ thống phân phối rộng lớn và đang có tỷ lệ tăng trưởng cao cả số lượng cửa hàng mới và doanh số của các cửa hàng cũ. Điều này chứng tỏ rằng các công ty Việt Nam có mạng lưới phân phối rộng lớn đang và sẽ tiếp tục có kết quả kinh doanh tốt khi mà tiêu dùng nội địa và thu nhập đang tăng lên.

Thanh khoản tăng đáng kể trong nửa đầu năm 2017

Giá trị giao dịch cổ phiếu trên Sở Giao Dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HSX) trong 6 tháng đầu năm 2017 đạt trên 450.000 tỷ đồng, tăng 67,2% so với cùng kỳ năm 2016, bằng tốc độ tăng của giá trị giao dịch bình quân/ngày (đạt trên 3.700 tỷ đồng/ngày so với chỉ hơn 2.200 tỷ đồng/ngày của 6 tháng đầu năm 2016). Thanh khoản dồi dào trong hệ thống ngân hàng, mức độ quan tâm của nhà đầu tư tăng khi thị trường chứng khoán đã có 5 năm liên tiếp tăng trưởng dương trong khi lãi suất tiếp tục duy trì ở mức thấp và nguồn cung cổ phiếu tăng mạnh nhờ chính sách thúc đẩy niêm yết của Chính phủ được cho là các lý do chính thúc đẩy thanh khoản trên thị trường.

Nhà đầu tư nước ngoài sau khi bán ròng rất mạnh trong năm 2016 đã quay lại mua ròng trên 390 triệu USD từ đầu năm, tính riêng cho sàn HSX.

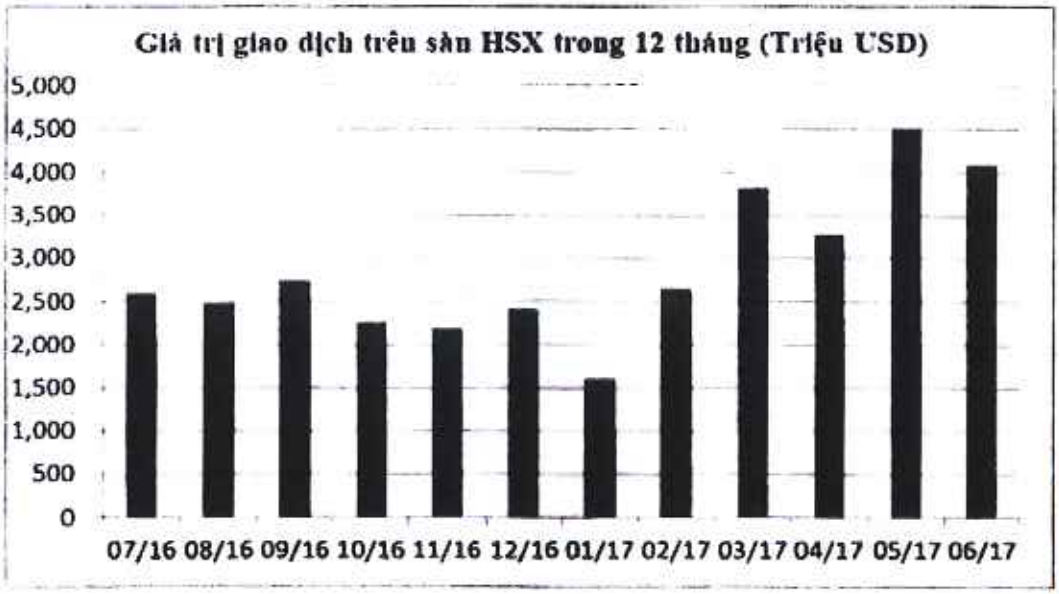

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

1. *Thị trường cổ phiếu* (tiếp theo)

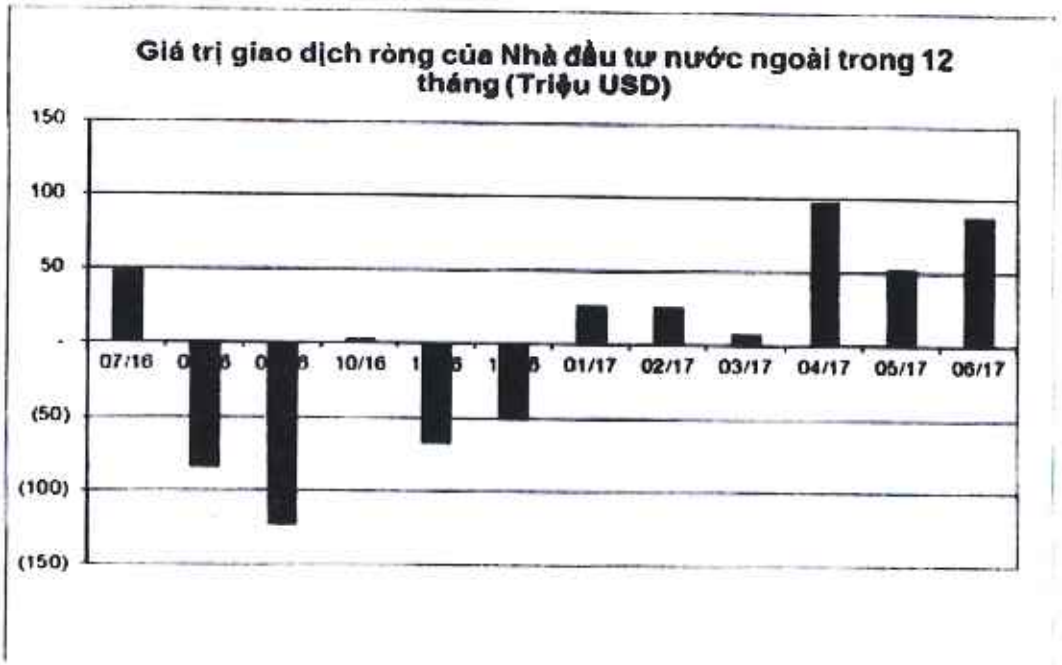

2. *Thị trường trái phiếu*

Nhu cầu trái phiếu có kỳ hạn dài tăng mạnh

Trong nửa đầu năm 2017, 125,7 nghìn tỷ đã được đấu thầu thành công, đạt 96% kế hoạch phát hành và 81,3% khối lượng gọi thầu. Xét tổng 6 tháng, giá trị đăng ký so với giá trị gói thầu đạt khoảng 2,7 lần, tuy nhiên tỉ lệ này ngày càng tăng. Trong tháng 6, nhu cầu trái phiếu tăng trong khi giá trị gọi thầu giảm đã đẩy giá trị đăng ký tăng cao, đạt 3,4 lần giá trị gọi thầu.

Kỳ hạn	Kế hoạch phát hành 6 tháng đầu năm 2017 (Tỷ VNĐ)	Đã phát hành 6 tháng đầu năm 2017 (Tỷ VNĐ)	% Hoàn thành kế hoạch
3 năm	3.000	0	0,0%
5 năm	50.000	29.699	59,4%
7 năm	20.000	26.630	133,2%
10 năm	11.000	11.436	104,0%
15 năm	18.000	18.043	100,2%
20 năm	13.000	15.198	116,9%
30 năm	16.000	24.723	154,5%
Tổng cộng	**131.000**	**125.730**	**96,0%**

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

2. *Thị trường trái phiếu* (tiếp theo)

Trong cả 6 tháng đầu năm 2017, nhu cầu trái phiếu luôn tập trung mạnh hơn vào kỳ hạn dài, 15 năm trở lên với giá trị trúng thầu đạt khoảng 91% giá trị huy động. Trong khi đó tỷ lệ này chỉ đạt 75% cho kỳ hạn 10 năm và ngắn hơn. Khoảng cách lớn giữa lợi suất của trái phiếu có kỳ hạn ngắn và dài hạn được cho là nguyên nhân chính khiến các ngân hàng thương mại chuyển sang các trái phiếu có kỳ hạn dài hơn. Thêm nữa, các công ty bảo hiểm cũng tham gia đấu thầu Trái phiếu Chính phủ nhiều hơn đã đẩy nhu cầu trái phiếu có kỳ hạn dài hạn tăng mạnh. Theo Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội 6 tháng đầu năm của 2017, khối lượng trái phiếu được mua bởi các ngân hàng giảm xuống còn 73,4% (từ 82,3% trong 6 tháng đầu năm 2016). Các nhà đầu tư khác bao gồm các công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chiếm 26,6% khối lượng đấu thầu, so với 17,7% so với cùng kỳ năm trước.

Lãi suất giảm ở tất cả các kỳ hạn, nhiều nhất ở các kỳ hạn dài hạn

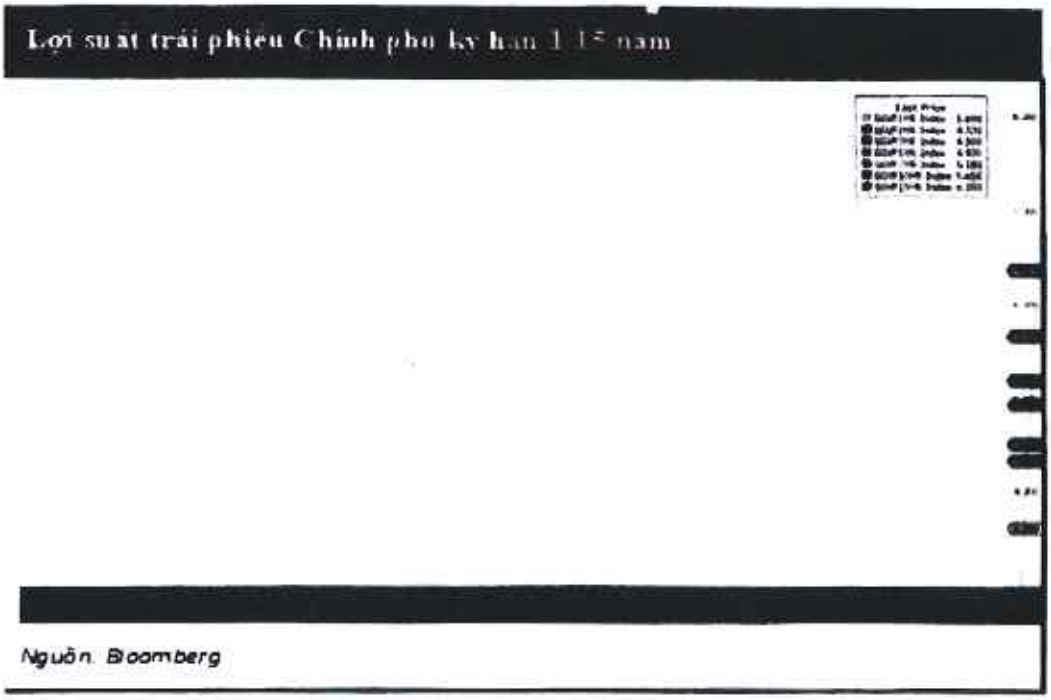

Trên cả thị trường sơ cấp và thị trường thứ cấp, lãi suất giảm cho tất cả các kỳ hạn. Lãi suất trúng thầu trái phiếu kỳ hạn 5 năm giảm khoảng 25 điểm phần trăm trong Quý 1, tăng trở lại vào tuần cuối tháng tư và hai tuần đầu tháng 5 đạt trên 5,2%, nhưng sau đó bắt đầu đà giảm mạnh, đến cuối tháng 6 chỉ còn 4,9%, tương đương mức đáy 2016. Tuy nhiên, lãi suất giảm nhiều nhất ở kỳ hạn 20 và 30 năm do nhu cầu trái phiếu dịch chuyển sang kỳ hạn dài hơn. Lợi suất trái phiếu cả hai kỳ hạn đều giảm khoảng 90 - 100 điểm phần trăm so với đầu năm 2017.

Lợi suất trái phiếu giảm đáng kể được cho là do các yếu tố sau đây:

(i) Sự tham gia của các ngân hàng thương mại vào đấu thầu trái phiếu kỳ hạn dài hạn mà trước đây chỉ có sự tham gia của các công ty bảo hiểm. Nhiều ngân hàng chấp nhận chịu rủi ro về kỳ hạn để đạt được lãi suất cao hơn.

(ii) Ngân hàng Nhà nước hỗ trợ thanh khoản thông qua bơm ròng trên thị trường OMO và tín phiếu, điều chỉnh tăng tỷ giá của đồng USD.

(iii) Mua ròng của nhà đầu tư nước ngoài đạt 21,3 nghìn tỷ đồng (~940 triệu USD).

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

2. *Thị trường trái phiếu* (tiếp theo)

(iv) Kỳ vọng của các ngân hàng về việc Ngân hàng nhà nước sẽ trì hoãn ngày áp dụng một số quy định về vốn trong thông tư 06/2016-TT-NHNN, đặc biệt là quy định giảm tỷ lệ sử dụng vốn ngắn hạn để cho vay trung, dài hạn từ 50% xuống 40%, vốn có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2018. Điều này sẽ làm giảm chi phí vốn cho ngân hàng.

Trong Quý 3 năm 2017, thị trường kỳ vọng lợi suất của tất cả các kỳ hạn sẽ không giảm nữa, chưa nói đến việc có thể tăng. Tăng trưởng tín dụng (7,5% từ đầu năm so với mức tăng 5,7% của M2, giá trị trái phiếu chính phủ đáo hạn thấp (ước đạt 12,5 nghìn tỷ, so với 41,7 nghìn tỷ của Quý 1 và 36,2 nghìn tỷ của Quý 2 năm 2017) sẽ làm giảm nhu cầu trái phiếu. Hơn nữa, do lợi suất trái phiếu đã giảm quá nhiều, nhà đầu tư sẽ có động lực bán đi để chốt lời.

Giao dịch trên thị trường thứ cấp tiếp tục sôi động

Thị trường thứ cấp sôi động trong nửa đầu năm 2017 với giá trị giao dịch tăng 43% so với nửa đầu năm 2016. Tính trung bình 6 tháng đầu năm 2017, giá trị giao dịch trung bình đạt khoảng 3,6 nghìn tỷ mỗi phiên. Thị trường sôi động nhất vào tháng 6 năm 2017 với giá trị giao dịch trung bình ngày đạt 4,6 nghìn tỷ. Nhà đầu tư nước ngoài tiếp tục mua ròng với giá trị mua ròng đạt 6,5 nghìn tỷ (tương đương 285 triệu USD trong tháng 6 năm 2017).

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	*1 năm đến thời điểm báo cáo (%)*	*Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)*
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	3,10%	Không áp dụng
Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ	19,39%	Không áp dụng
Tăng trưởng hàng năm(%)/1 đơn vị CCQ	22,49%	18,67%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	Không áp dụng	Không áp dụng
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	Không áp dụng	Không áp dụng

Thay đổi giá trị tài sản ròng:

Chỉ tiêu	*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND*	*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND*	*Tỷ lệ thay đổi*
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	196.056.587.068	137.205.984.597	42,89%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	18.259,31	14.907,32	22,49%

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Biểu đồ thay đổi Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ hàng tháng của Quỹ

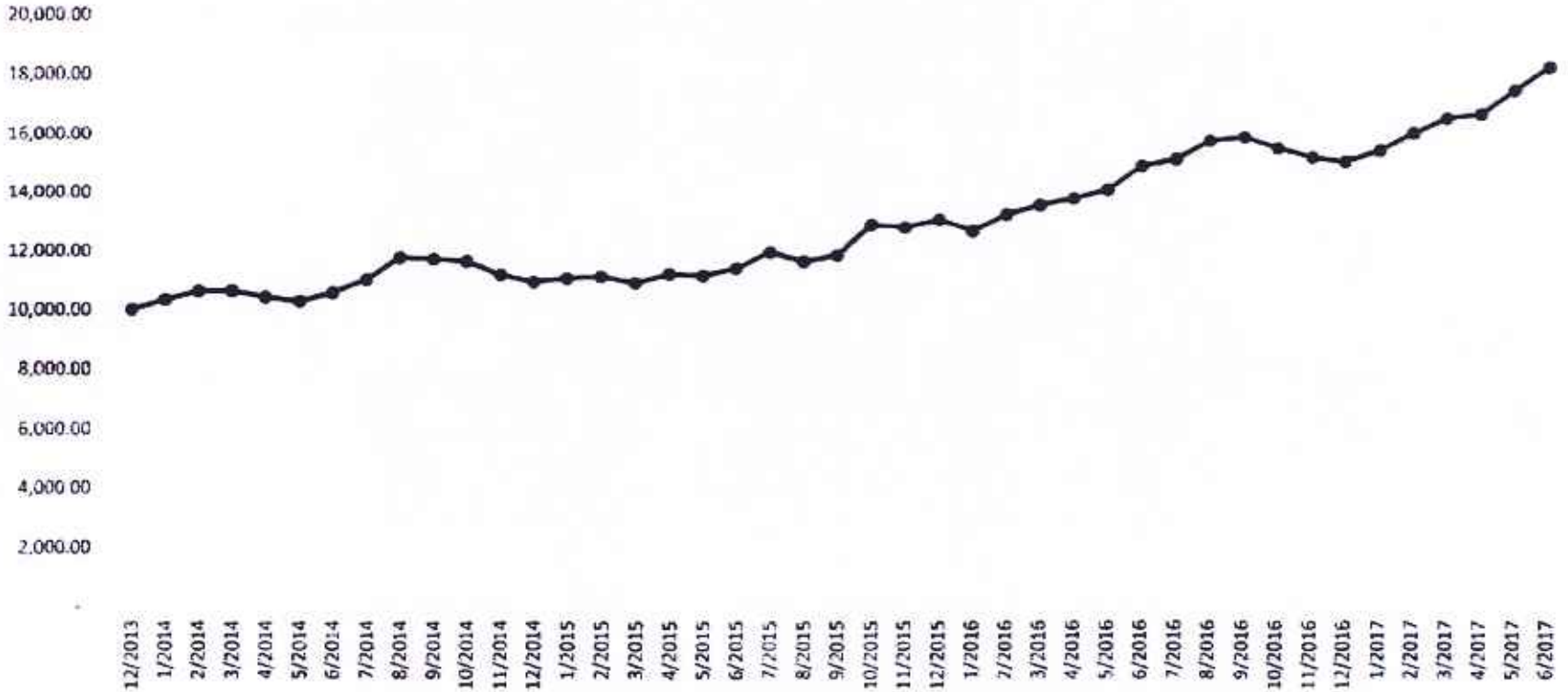

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

2. *Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017*

Quy mô nắm giữ (chứng chỉ quỹ)	*Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ*	*Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ*	*Tỷ lệ nắm giữ*
Dưới 5.000	638	1.034.493,10	9,63%
Từ 5.000 - 10.000	109	744.769,14	6,94%
Từ 10.000 đến 50.000	71	1.406.232,61	13,10%
Từ 50.000 đến 500.000	12	972.491,11	9,06%
Trên 500.000	3	6.579.358,23	61,27%
Tổng cộng	**833**	**10.737.344,19**	**100,00%**

V. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

1. *Triển vọng kinh tế vĩ mô*

Chính phủ duy trì cam kết tăng trưởng GDP 6,7% cho cả năm 2017 và đã đẩy mạnh các giải pháp để đạt được mục tiêu này kể từ Quý 1. Chỉ thị số 24/CT-TTg ban hành ngày 2 tháng 6 năm 2017 yêu cầu các bộ ngành nỗ lực để đạt được mục tiêu cho từng ngành. Gần đây nhất là quyết định cắt giảm 25 điểm phần trăm trong các lãi suất chính sách và 50 điểm phần trăm mức lãi suất trần cho vay các ngành ưu tiên nhằm thúc đẩy tăng trưởng. Mặc dù để đạt được mức tăng trưởng trên 7,0% cho hai quý cuối năm là khó khả thi, chúng tôi cũng không quá bi quan về tăng trưởng do tăng trưởng khu vực sản xuất vẫn tốt trong khi ảnh hưởng của khai khoáng lên tốc độ tăng trưởng trong nửa cuối năm được kỳ vọng sẽ giảm do ngành này đã giảm mạnh trong nửa cuối năm 2016.

Mặc dù có thể không đạt tốc độ tăng trưởng đề ra, nền kinh tế vẫn đang phát triển tốt. Ngân hàng có thể tăng tín dụng mà chưa gây áp lực lên nợ xấu. Chính phủ cũng thực hiện các giải pháp để giảm thâm hụt tài khóa. Ủy ban Kinh tế Quốc hội dự báo GDP sẽ ở mức 6,3 - 6,5%, một mức tăng trưởng không phải quá tồi trong tương quan với tăng trưởng các nước trong khu vực.

2. *Triển vọng thị trường cổ phiếu*

Lần gần đây nhất chỉ số VN-Index đạt 776 điểm là vào ngày 19 tháng 2 năm 2008. Sự khác nhau giữa chỉ số ở hai thời điểm là ở định giá thị trường vì P/E ở năm 2008 vào khoảng 21 lần và cuối Quý 2 năm 2017 là 16 lần. Đúng là số điểm tuyệt đối của chỉ số là cao và định giá thị trường PE đã không còn là một con số, nhưng cũng chưa phải là quá cao khi định giá vẫn thấp hơn quá khứ và các chỉ số kinh tế vĩ mô vẫn đang được cải thiện tích cực. Hơn nữa, không phải tất cả các công ty đều được định giá cao vì mức trung vị P/E của toàn bộ thị trường (HSX, HNX và Upcom) chỉ là hơn 10 lần và P/E trung vị của các công ty có vốn hóa lớn hơn công ty thứ 100 trên thị trường mà Quỹ tập trung đầu tư chỉ khoảng 14 lần.

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về từng nhân sự điều hành quỹ, Ban đại diện quỹ, và Ban Giám đốc Công ty quản lý Quỹ đã được trình bày đầy đủ tại Bản cáo bạch của Quỹ.

CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK

Ông Vũ Quang Đông
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2017

Standard Chartered

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF ("Quỹ"). Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017, với sự hiểu biết của chúng tôi, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của quỹ cho giai đoạn sáu tháng đầu năm 2017, Quỹ Đầu Tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Trong giai đoạn sáu tháng đầu năm 2017, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2017.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng Nghiệp vụ Chứng khoán

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Vũ Hương Giang
Phụ trách Bộ phận Giám sát

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Head Office
P1810-1815, Keangnam Hanoi Landmark,
E6 Pham Hung, Me Tri Ward,
South Tu Liem District, Hanoi

Tel : (84 4) 3936 8000
Fax : (84 4) 3837 8356
Swift: SCBLVNVX

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Building a better working world

Số tham chiếu: 61141024/19450293-SX

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các nhà đầu tư của Quỹ Đầu tư cân bằng chiến lược VCBF

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ Đầu tư cân bằng chiến lược VCBF ("Quỹ") được lập ngày 10 tháng 8 năm 2017 và được trình bày từ trang 17 đến trang 64, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Giám đốc của Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank là Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Building a better
working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Quỹ vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2017

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Quỹ Đầu tư cân bằng chiến lược VCBF

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

B01g-QM

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND*
01	**I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**		**34.852.630.487**	**15.714.333.920**
02	1.1 Cổ tức được chia	14	2.760.518.200	1.497.152.100
03	1.2 Tiền lãi được nhận	15	1.635.276.220	876.834.120
04	1.3 Lãi bán các khoản đầu tư	16	1.730.030.026	8.076.462.884
05	1.4 Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	17	28.726.806.041	5.263.884.816
10	**II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ**		**31.933.957**	**53.864.832**
11	2.1 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	18	31.933.957	53.864.832
20	**III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ**		**1.796.933.153**	**1.369.382.995**
20.1	3.1 Phí quản lý Quỹ mở	27.1	1.270.765.594	749.637.974
20.2	3.2 Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở	27.2	110.377.389	157.367.525
20.3	3.3 Phí dịch vụ giám sát	27.2	95.700.000	138.600.000
20.4	3.4 Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở	27.2	59.400.000	57.434.438
20.5	3.5 Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	27.2	66.000.000	71.708.450
20.7	3.6 Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở		60.371.740	19.012.441
20.8	3.7 Chi phí kiểm toán		65.457.539	61.706.865
20.10	3.8 Chi phí hoạt động khác	19	68.860.891	113.915.302
23	**IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**		**33.023.763.377**	**14.291.086.093**
24	**V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**		**45.275.654**	**33.468.802**
24.1	5.1 Thu nhập khác	21	45.275.654	33.468.802
30	**VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**33.069.039.031**	**14.324.554.895**
31	6.1 Lợi nhuận đã thực hiện		4.342.232.990	9.060.670.079
32	6.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		28.726.806.041	5.263.884.816
40	**VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN**		-	-
41	**VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**33.069.039.031**	**14.324.554.895**

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Quỹ Đầu tư cân bằng chiến lược VCBF

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B01g-QM
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK

Bà Trần Thị Hà Linh Trưởng phòng - Khối điều hành và dịch vụ	Ông Võ Quang Đông Tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Thúy Linh Người lập biểu	Bà Nguyễn Băng Tâm Kế toán trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2017

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Quỹ Đầu tư cân bằng chiến lược VCBF

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2017

B02g-QM

Mã số	*CHỈ TIÊU*		*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND*
100	**I.**	**TÀI SẢN**			
110	***1.***	***Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền***	***4***	***18.675.280.144***	***11.451.433.179***
111	1.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ mở		7.981.572.863	4.820.069.349
112	1.2	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		10.693.707.281	6.631.363.830
120	***2.***	***Các khoản đầu tư thuần***	***5***	***177.715.374.429***	***141.123.571.415***
121	2.1	Các khoản đầu tư		177.715.374.429	141.123.571.415
	2.1a	*Cổ phiếu niêm yết*		*134.497.328.350*	*101.395.211.850*
	2.1b	*Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng*		*33.212.902.679*	*39.234.359.565*
	2.1c	*Quyền mua chứng khoán*		-	*494.000.000*
	2.1d	*Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết*		*10.005.143.400*	-
130	***3.***	***Các khoản phải thu***	***6***	***2.342.802.930***	***1.589.380.255***
131	3.1	Phải thu về bán các khoản đầu tư		-	575.136.000
133	3.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		2.342.802.930	1.014.244.255
136	*3.2a*	*Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*2.342.802.930*	*1.014.244.255*
100		**TỔNG TÀI SẢN**		**198.733.457.503**	**154.164.384.849**
300	**II.**	**NỢ PHẢI TRẢ**			
312	1.	Phải trả về mua các khoản đầu tư		-	1.346.116.150
313	2.	Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ	7	229.677.688	307.537.268
314	2.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		15.872.396	3.593.660
316	4.	Chi phí phải trả	8	97.416.448	93.000.000
317	5.	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	9	1.289.923.000	317.200.885
318	6.	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	10	245.425.818	124.494.491
319	7.	Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	11	798.555.085	290.753.632
300		**TỔNG NỢ PHẢI TRẢ**		**2.676.870.435**	**2.482.696.086**
400	**III.**	**GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (III=I-II)**		**196.056.587.068**	**151.681.688.763**
411	1.	Vốn góp của Nhà đầu tư		107.373.441.900	100.596.470.300
412	1.1	Vốn góp phát hành	12	141.728.600.100	126.995.023.000
413	1.2	Vốn góp mua lại	12	(34.355.158.200)	(26.398.552.700)
414	2.	Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		19.304.904.227	14.776.016.553
420	3.	Lợi nhuận chưa phân phối	13	69.378.240.941	36.309.201.910
430	**IV.**	**GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III)**	**12**	**18.259,31**	**15.078,23**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B02g-QM
ngày 30 tháng 6 năm 2017

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2017*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016*
004	1. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành	12	10.737.344,19	10.059.647,03

CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK

Bà Trần Thị Hà Linh
Trưởng phòng - Khối điều hành và dịch vụ

Ông Võ Quang Đông
Tổng Giám đốc

Bà Võ Thị Thùy Linh
Người lập biểu

Bà Nguyễn Băng Tâm
Kế toán trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2017

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Quỹ Đầu tư cân bằng chiến lược VCBF

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

B03g-QM

STT	CHỈ TIÊU	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND*
I	**Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ**	**151.681.688.763**	**91.403.643.028**
II	**Thay đổi NAV so với kỳ trước**	**33.069.039.031**	**14.324.554.895**
	II.1 Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ trong năm	33.069.039.031	14.324.554.895
III	**Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ**	**11.305.859.274**	**31.477.786.674**
	III.1 Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ	24.178.254.201	35.952.419.223
	III.2 Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ	(12.872.394.927)	(4.474.632.549)
IV	**NAV của Quỹ mở cuối kỳ**	**196.056.587.068**	**137.205.984.597**

Bà Trần Thị Hà Linh
Trưởng phòng - Khối điều hành và dịch vụ

Ông Vũ Quang Đông
Tổng Giám đốc

Bà Võ Thị Thùy Linh
Người lập biểu

Bà Nguyễn Băng Tâm
Kế toán trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2017

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Quỹ Đầu tư cân bằng chiến lược VCBF

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2017

B04g-QM

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (%)
I	**Cổ phiếu niêm yết**			**134.497.328.350**	**67,68%**
1	ACB	195.000	25.900	5.050.500.000	2,54%
2	ANV	139.130	11.950	1.662.603.500	0,84%
3	BCC	282.000	15.100	4.258.200.000	2,14%
4	BMP	7.200	99.000	712.800.000	0,36%
5	CAV	26.000	57.500	1.495.000.000	0,75%
6	DGC	47.523	32.400	1.539.745.200	0,77%
7	DHG	55.614	124.300	6.912.820.200	3,48%
8	DPR	100.680	43.500	4.379.580.000	2,20%
9	DRC	14.300	32.050	458.315.000	0,23%
10	FCN	107.000	27.800	2.974.600.000	1,50%
11	FOX	5.000	73.500	367.500.000	0,18%
12	FPT	180.552	46.850	8.458.861.200	4,25%
13	GAS	17.540	58.300	1.022.582.000	0,51%
14	HCM	125.000	44.600	5.575.000.000	2,81%
15	HDG	34.507	30.000	1.035.210.000	0,52%
16	KDC	58.500	46.500	2.720.250.000	1,37%
17	MBB	495.496	22.300	11.049.560.800	5,56%
18	NCT	82.280	81.000	6.664.680.000	3,35%
19	NNG	82.300	8.900	732.470.000	0,37%
20	NSC	45.770	109.000	4.988.930.000	2,51%
21	NT2	55.120	28.550	1.573.676.000	0,79%
22	PET	213.000	12.250	2.609.250.000	1,31%
23	PGC	66.600	14.000	932.400.000	0,47%
24	PLC	37.000	27.900	1.032.300.000	0,52%
25	PNJ	2	101.800	203.600	0,00%
26	PVD	5	13.850	69.250	0,00%
27	PVS	275.500	16.800	4.628.400.000	2,33%
28	PVT	192.100	14.950	2.871.895.000	1,45%
29	RAL	5.000	137.700	688.500.000	0,35%
30	SVC	16.500	52.500	866.250.000	0,44%
31	SVI	77.268	39.000	3.013.452.000	1,52%
32	TCL	79.000	30.900	2.441.100.000	1,23%
33	TCM	291.154	29.800	8.676.389.200	4,37%
34	TMS	33.810	64.000	2.163.840.000	1,09%
35	TRA	2	124.600	249.200	0,00%
36	VHC	20.475	59.000	1.208.025.000	0,61%
37	VIT	83.100	28.700	2.384.970.000	1,20%
38	VNM	110.909	157.600	17.479.258.400	8,80%
39	VNR	104.500	24.000	2.508.000.000	1,26%
40	VSC	116.454	63.200	7.359.892.800	3,70%

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Quỹ Đầu tư cân bằng chiến lược VCBF

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B04g-QM
ngày 30 tháng 6 năm 2017

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (%)
II	**Trái phiếu**			**10.005.143.400**	**5,03%**
1	Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	100	100.051.434	10.005.143.400	5,03%
III	**Các tài sản khác**			**2.342.802.930**	**1,18%**
1	Cổ tức, trái tức được nhận			522.176.096	0,26%
2	Phải thu lãi tiền gửi			1.820.626.834	0,92%
IV	**Tiền**			**51.888.182.823**	**26,11%**
1	Tiền gửi ngân hàng			7.981.572.863	4,02%
2	Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng			10.693.707.281	5,38%
3	Tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng			33.212.902.679	16,71%
V	**Tổng giá trị danh mục**			**198.733.457.503**	**100%**

Bà Trần Thị Hà Linh
Trưởng phòng - Khối điều hành và dịch vụ

Ông Võ Quang Đông
Tổng Giám đốc

Bà Võ Thị Thùy Linh
Người lập biểu

Bà Nguyễn Băng Tâm
Kế toán trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05g-QM
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp**		**33.069.039.031**	**14.324.554.895**
02	*Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư*			
03	Lãi đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	17	(28.726.806.041)	(5.263.884.816)
04	Tăng/(giảm) chi phí trích trước		4.416.448	(48.293.135)
05	**2. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động**		**4.346.649.438**	**9.012.376.944**
	Tăng các khoản đầu tư		(7.864.996.973)	(17.365.103.770)
06	Giảm/(tăng) phải thu bán chứng khoán đầu tư		575.136.000	(3.785.982.495)
07	(Tăng) dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		(1.328.558.675)	(830.148.477)
10	(Giảm)/tăng phải trả cho người bán		(1.346.116.150)	1.012.516.500
11	(Giảm)/tăng phải trả các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ		(77.859.580)	203.963.584
13	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		12.278.736	(4.099.341)
14	Tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		972.722.115	488.976.800
15	Tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ		120.931.327	105.901.687
17	Tăng phải trả Dịch vụ quản lý Quỹ mở		507.801.453	213.095.342
19	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(4.082.012.309)**	**(10.948.503.226)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ	12	24.178.254.201	35.952.419.223
32	2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ	12	(12.872.394.927)	(4.474.632.549)
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**11.305.859.274**	**31.477.786.674**
40	**III. Tăng tiền thuần trong kỳ**		**7.223.846.965**	**20.528.283.448**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05g-QM
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND
50	**IV.Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**		**11.451.433.179**	**5.611.626.166**
51	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:			
52	- *Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở*		*11.009.737.803*	*5.546.492.966*
	Trong đó:			
	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng		*6.631.363.830*	*2.000.000.000*
53	- *Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán Chứng chỉ quỹ*		*441.695.376*	*65.133.200*
55	**V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**18.675.280.144**	**26.140.909.614**
56	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:			
57	- *Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở*		*17.057.362.653*	*24.886.799.614*
	Trong đó:			
	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng		*10.693.707.281*	*20.026.348.196*
58	- *Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán Chứng chỉ quỹ*		*1.617.917.491*	*1.254.110.000*
60	**VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ**		**7.223.846.965**	**20.529.283.448**

Bà Trần Thị Hà Linh
Trưởng phòng - Khối điều hành và dịch vụ

Ông Vũ Quang Đông
Tổng Giám đốc

Bà Võ Thị Thùy Linh
Người lập biểu

Bà Nguyễn Băng Tâm
Kế toán trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về quỹ

Quỹ

Quỹ Đầu tư cân bằng chiến lược VCBF ("Quỹ") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Quỹ mở theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 44/GCN-UBCK ngày 16 tháng 9 năm 2013 và Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng số 07/GCN-UBCK ngày 24 tháng 12 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ không có nhân viên và được quản lý bởi Công ty Liên Doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank ("Công ty Quản lý Quỹ").

Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Công ty Liên Doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank, Tầng 15, Tòa nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hà Nội.

Công ty quản lý quỹ

Công ty Quản lý Quỹ được thành lập theo Giấy phép số 06/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 2 tháng 12 năm 2005, và là đại diện theo ủy quyền của Quỹ, thay mặt cho Quỹ để thực hiện quyền sở hữu đối với tài sản của Quỹ một cách trung thực và cẩn trọng. Công ty Quản lý Quỹ tuân thủ các quy định của pháp luật và điều lệ của Công ty Quản lý Quỹ, thực hiện việc quản lý tài sản của Quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ, tuân thủ các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, tự nguyện, công bằng, trung thực và vì lợi ích cao nhất của Quỹ.

Ngân hàng giám sát và lưu ký

Ngân hàng Giám sát và Lưu ký của Quỹ là Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) với chức năng là lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngân hàng Giám sát và Lưu ký được chỉ định bởi Đại hội Nhà đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát và Lưu ký được quy định tại Điều lệ Quỹ.

1.2 Đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Tổng số đơn vị chứng chỉ quỹ đã phân phối lần đầu là 6.042.661,45 chứng chỉ với tổng giá trị là 60.426.614.500 đồng, chiếm 120,85% tổng số đơn vị chứng chỉ quỹ dự kiến chào bán là 5.000.000 chứng chỉ quỹ với mệnh giá là 10.000 VND/đơn vị quỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 107.373.441.900 đồng, tương đương với 10.737.344,19 chứng chỉ quỹ.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 *Đặc điểm hoạt động chính của Quỹ* (tiếp theo)

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu chính của Quỹ là đầu tư trung và dài hạn vào các doanh nghiệp nhằm đạt hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn liền với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Mục tiêu của Quỹ có thể được thay đổi theo quyết định của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN").

Công ty Quản lý Quỹ thực hiện việc đầu tư của Quỹ bằng các hình thức đầu tư mà pháp luật hiện hành cho phép. Ngoài ra, mục tiêu đầu tư của Quỹ có thể được thay đổi hoàn toàn theo quyết định của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với UBCKNN.

Quỹ sẽ kết hợp cả chiến lược đầu tư tăng trưởng và chiến lược đầu tư giá trị. Quỹ sẽ sử dụng phương pháp tiếp cận từ dưới lên, từ cơ sở phân tích các chỉ số cơ bản của công ty để lựa chọn cổ phiếu đầu tư và lựa chọn các công ty trong nhiều ngành khác nhau, áp dụng các mô hình kỹ thuật, thống kê để đưa ra các quyết định đầu tư sao cho đem lại lợi nhuận tối đa cho danh mục đầu tư.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng

- Kỳ định giá hàng tuần: NAV được định giá hàng tuần vào ngày thứ Tư. Trong trường hợp ngày định giá của kỳ định giá hàng tuần rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó. Trong trường hợp ngày làm việc tiếp theo là ngày thứ Ba thì ngày định giá sẽ là ngày thứ Tư của tuần đó.
- Kỳ định giá hàng tháng: NAV được định giá hàng tháng vào ngày cuối cùng của tháng và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ

Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ là định kỳ vào ngày thứ Tư hàng tuần nếu ngày đó là ngày làm việc. Nếu ngày thứ Tư không phải là ngày làm việc thì ngày giao dịch sẽ là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó. Trong trường hợp ngày làm việc tiếp theo là ngày thứ Ba thì ngày giao dịch sẽ là ngày thứ Tư của tuần đó.

Hạn chế đầu tư

Các khoản đầu tư của Quỹ sẽ được đa dạng hóa và đáp ứng được các điều kiện của pháp luật. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bao gồm ít nhất sáu (6) tổ chức phát hành, đồng thời phải bảo đảm tuân thủ các nguyên tắc sau:

a) Tổng giá trị các khoản đầu tư vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và công cụ thị trường tiền tệ, ngoại tệ, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng không được vượt quá bốn mươi chín phần trăm (49%) của tổng giá trị tài sản của Quỹ;

b) Tổng giá trị các khoản đầu tư vào chứng khoán và giấy tờ có giá của một tổ chức phát hành có giá trị từ năm phần trăm (5%) tổng giá trị tài sản của Quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của Quỹ;

c) Tổng giá trị của tất cả các chứng khoán, bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và công cụ thị trường tiền tệ, ngoại tệ, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật, chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại các sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro, được phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm các công ty có quan hệ sở hữu với nhau không được vượt quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ;

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

d) Tổng giá trị của tất cả các chứng khoán bao gồm các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu, cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu ưu đãi không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi phát hành bởi một tổ chức không được vượt quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ;

e) Tổng giá trị chứng khoán của một tổ chức phát hành không được vượt quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị của các chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó;

g) Tổng giá trị trái phiếu và cổ phiếu chuẩn bị niêm yết hoặc chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam và trái phiếu doanh nghiệp được phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành không được vượt quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ;

h) Tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ; và

i) Quỹ chỉ được đầu tư tiền gửi, công cụ tiền tệ phát hành tại các ngân hàng trong danh sách đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt bằng văn bản.

Quỹ sẽ không thực hiện đầu tư vào:

a) Đơn vị quỹ của các quỹ đầu tư hoặc cổ phần của các công ty đầu tư chứng khoán được thành lập và hoạt động tại Việt Nam;

b) Trực tiếp nắm giữ bất động sản, đá quý, kim loại quý hoặc hàng hóa.

Cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế được đưa ra ở trên, ngoại trừ điểm (h) và chỉ vì các lý do sau:

a) Biến động giá trên thị trường của các tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;

b) Thực hiện các khoản thanh toán phù hợp với pháp luật của Quỹ;

c) Thực hiện các lệnh giao dịch của nhà đầu tư;

d) Các hoạt động hợp nhất, sáp nhập và thâu tóm của các tổ chức phát hành các chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ;

e) Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách Quỹ, hợp nhất Quỹ, sáp nhập Quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (6) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ; hoặc

g) Quỹ đang trong thời gian giải thể.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ được lập theo Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán được quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ("Thông tư 183") ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 và Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục do Bộ Tài chính ban hành và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư được đo lường theo giá trị hợp lý *(Thuyết minh 3.4)*.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam, việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra, những báo cáo này không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính và danh mục đầu tư giữa niên độ, kết quả kinh doanh giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng giữa niên độ, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán được chấp nhận phổ biến ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam.

Theo Thông tư 198, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ
4. Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là Nhật ký Chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Quỹ cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 và Thông tư 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam (VND) và báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng VND.

2.5 Cam kết tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ khẳng định rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ban Tổng giám đốc Công ty quản lý quỹ sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ chờ phân bổ, tiền gửi phong tỏa và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là mục đích khác.

3.4 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư của Quỹ bao gồm các khoản đầu tư vào các chứng khoán niêm yết và các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng.

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại chứng khoán niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Ghi nhận ban đầu (tiếp theo)

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư giữa niên độ được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- Tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị hợp lý.
- Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu này.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục "Phải thu khác" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay Định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ và Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục do Bộ Tài chính ban hành và quy định tại Điều lệ Quỹ. Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ theo quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

Nguyên tắc định giá

STT	*Loại tài sản*	*Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường*
Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		
1.	Tiền (VND)	Số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.
2.	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
3.	Tiền gửi kỳ hạn	Tiền gốc cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo

STT	*Loại tài sản*	*Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường*
Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ (tiếp theo)		
4.	TIn phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu	- Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc - Giá xác định theo phương pháp khác được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
Trái phiếu		
5.	Trái phiếu niêm yết	- Giá niêm yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau: + Giá sạch từ nguồn Thomson Reuters cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc + Giá xác định theo phương pháp chiết khấu dòng tiền; hoặc + Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc + Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận. Đối với trái phiếu chính phủ bảo lãnh, giá sẽ được tính theo phương pháp chiết khấu dòng tiền.
6.	Trái phiếu không niêm yết	- Giá yết hoặc tên gọi khác (giá sạch) trên các hệ thống báo giá cộng lãi luỹ kế tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc - Giá trị trung bình dựa trên báo giá của ba tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá; hoặc - Giá xác định theo phương pháp chiết khấu dòng tiền; hoặc - Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc - Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

STT	*Loại tài sản*	*Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường*
Cổ phiếu		
7.	Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	- Giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trước ngày định giá (bao gồm cả trường hợp do bị đình chỉ giao dịch, hoặc niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch) sử dụng một trong các phương pháp định giá sau: + Giá xác định theo phương pháp chỉ số định giá so sánh; hoặc + Giá mua; hoặc + Giá trị sổ sách; hoặc + Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
8.	Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	- Giá trị trung bình dựa trên báo giá (giá trung bình của các giao dịch trong năm) của tối thiểu ba tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá. - Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu ba tổ chức báo giá không phải là người có liên quan, sử dụng một trong các phương pháp sau: + Giá trung bình từ các báo giá; hoặc + Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba tháng tính đến ngày trước ngày định giá; hoặc + Giá xác định theo phương pháp chỉ số định giá so sánh; hoặc + Giá mua; hoặc + Giá trị sổ sách; hoặc - Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

STT	*Loại tài sản*	*Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường*
Cổ phiếu (tiếp theo)		
9.	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	Là một trong các mức giá sau: - Tám mươi phần trăm (80%) giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc - Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
10.	Cổ phần, phần vốn góp khác	Là một trong các mức giá sau: - Giá xác định theo phương pháp chỉ số định giá so sánh; hoặc - Giá mua/ giá trị vốn góp; hoặc - Giá trị sổ sách; hoặc - Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
11.	Quyền mua cổ phiếu	Giá trị quyền mua = Max {0; (Giá cổ phiếu – Giá phát hành quyền mua) x tỷ lệ chuyển đổi}
Chứng khoán phái sinh		
12.	Chứng khoán phái sinh niêm yết	Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
13.	Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng 2 tuần trở lên	Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận được nêu chi tiết trong Sổ tay định giá.
Các tài sản khác		
14.	Các tài sản được phép đầu tư khác	Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận được nêu chi tiết trong Sổ tay định giá.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã không còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Các khoản đầu tư vào trái phiếu Chính phủ có thể được Quỹ mang đi thế chấp trong các giao dịch bán và cam kết mua lại trái phiếu Chính phủ.

3.5 Giá trị tài sản ròng và giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị các tài sản do Quỹ sở hữu trừ đi tổng nợ phải trả có liên quan (như phí quản lý, phí giám sát, phí lưu ký, phí quản trị Quỹ, phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác) tại ngày trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng của một đơn vị quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số đơn vị quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Giá trị tài sản ròng được làm tròn theo quy định lĩnh vực kế toán, kiểm toán.

3.6 Các giao dịch về vốn và thặng dư vốn

3.6.1 Vốn chủ sở hữu

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại.

Vốn góp phát hành phản ánh số vốn nhà đầu tư góp ban đầu và góp bổ sung. Khi Công ty Quản lý Quỹ nhận được kết quả giải tỏa phong tỏa về số tiền thu hợp lệ khoản góp vốn đầu tư và kết quả xác nhận vốn góp nhà đầu tư hợp lệ của đại lý chuyển nhượng (trường hợp phát hành lần đầu); giấy báo có của Ngân hàng Giám sát kèm bảng phân bổ tiền thu bán chứng chỉ quỹ về số tiền thu hợp lệ của các nhà đầu tư (trường hợp phát hành các lần tiếp theo), Công ty Quản lý Quỹ làm căn cứ ghi nhận vốn góp phát hành.

Vốn góp mua lại phản ánh việc mua lại chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư. Căn cứ vào xác nhận của đại lý chuyển nhượng kèm bảng tổng hợp các lệnh mua lại chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ ghi nhận vốn góp mua lại.

Chênh lệch giữa vốn góp phát hành và vốn góp mua lại chính là vốn góp của nhà đầu tư.

Thặng dư vốn bao gồm: thặng dư vốn phát hành và thặng dư vốn mua lại.

- Thặng dư vốn phát hành là chênh lệch giữa giá phát hành chứng chỉ quỹ và mệnh giá. Thặng dư vốn phát hành không phát sinh ở lần đầu phát hành chứng chỉ quỹ.
- Thặng dư vốn mua lại là chênh lệch giữa giá đơn vị Quỹ mua lại và mệnh giá.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Các giao dịch về vốn và thặng dư vốn (tiếp theo)

3.6.2 Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/lỗ chưa phân phối tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu với tổng các khoản chi phí của Quỹ lũy kế phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận chưa thực hiện là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ lũy kế phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "*Lợi nhuận chưa phân phối*".

3.6.3 Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ.

Quỹ mở ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư theo Bản cáo bạch, Quyết định của Ban Đại diện Quỹ được ủy quyền (ở kỳ gần nhất), Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ mở và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

3.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ bán các khoản đầu tư, cổ tức, tiền lãi từ các khoản đầu tư và các khoản phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập trong kỳ. Trong đó, dự phòng liên quan đến phải thu bán chứng khoán được ghi nhận làm tăng chi phí trong kỳ, dự phòng liên quan đến cổ tức, trái tức và lãi tiền gửi được ghi nhận làm giảm thu nhập trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá gốc của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại chứng chỉ Quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Quỹ phát sinh một số chi phí chủ yếu như sau:

3.9.1 Phí quản lý danh mục đầu tư

Phí quản lý danh mục đầu tư bao gồm Phí quản lý quỹ, Phí dịch vụ quản trị quỹ và Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng. Theo quy định của Thông tư số 38/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2011 thì phí quản lý danh mục đầu tư mà Quỹ phải trả cho Công ty quản lý quỹ tối đa là 2% giá trị tài sản ròng ("NAV") của quỹ.

(i) Phí quản lý quỹ

Phí quản lý quỹ là 1,5% một năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày trước ngày định giá, được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá, và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính và trích lập cho các kỳ định giá trong tháng.

Phí quản lý quỹ được tính theo công thức như sau:

Phí quản lý quỹ = 1,5% * Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá/ Số ngày thực tế trong năm (365 ngày).

(ii) Phí dịch vụ quản trị Quỹ

Phí dịch vụ quản trị quỹ là 0,04% giá trị tài sản ròng một năm tính trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá (mức tối thiểu được miễn áp dụng trong vòng 6 tháng, các tháng sau đó tối thiểu là 18.000.000 đồng mỗi tháng), được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá, và được trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ hàng tháng để thực hiện dịch vụ quản trị quỹ cho Quỹ. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính và trích lập cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Phí dịch vụ quản trị quỹ được tính theo công thức như sau:

Phí quản trị quỹ = 0,04% * Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá * Số ngày thực tế trong năm định giá / Số ngày thực tế trong năm (365 ngày).

(iii) Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng

Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng là 10.000.000 đồng mỗi tháng cộng với 0,01% giá trị giao dịch/1 giao dịch đối với các giao dịch trong tháng từ số 401 trở đi, được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá, và được trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ vào tháng 1 và tháng 7 hàng năm để thực hiện dịch vụ đại lý chuyển nhượng cho Quỹ.

Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng hàng tháng được tính theo công thức như sau:

Phí đại lý chuyển nhượng = 10.000.000 + 0,01% * Giá trị giao dịch trong tháng (từ giao dịch số 401 trở đi).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Các khoản chi phí* (tiếp theo)

3.9.2 *Phí giám sát*

Phí giám sát là 0,04% trên giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày gần nhất trước ngày định giá (từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 31 tháng 3 năm 2017 tối thiểu là 11.000.000 đồng mỗi tháng, từ ngày 1 tháng 4 năm 2017 tối thiểu là 18.000.000 đồng mỗi tháng), được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá, và được trả cho Ngân hàng Giám sát hàng tháng để thực hiện các dịch vụ giám sát cho Quỹ. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính và trích lập cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng. Mức phí giám sát sẽ nằm trong khung quy định (nếu có) của luật hiện hành.

Phí giám sát được tính theo công thức sau:

Phí giám sát = 0,04% * Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá / Số ngày thực tế trong năm (365 ngày).

3.9.3 *Phí lưu ký*

Phí lưu ký là 0,04% trên giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày gần nhất trước ngày định giá (từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 31 tháng 3 năm 2017 tối thiểu là 11.000.000 đồng mỗi tháng, từ ngày 1 tháng 4 năm 2017 tối thiểu là 18.000.000 đồng mỗi tháng), được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá, và được trả cho Ngân hàng Giám sát hàng tháng để thực hiện các dịch vụ lưu ký cho Quỹ. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính và trích lập cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng. Mức phí trên không bao gồm các phí lưu ký phải thanh toán cho Trung tâm lưu ký, phí giao dịch chứng khoán, v.v. Mức phí lưu ký sẽ nằm trong khung quy định (nếu có) của luật hiện hành.

Phí lưu ký được tính theo công thức sau:

Phí lưu ký = 0,04% * Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá / Số ngày thực tế trong năm (365 ngày).

3.9.4 *Phí giao dịch chứng khoán*

Quỹ có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng Giám sát một khoản phí giao dịch chứng khoán là 220.000 VND/giao dịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản cổ tức của Quỹ với tư cách là nhà đầu tư được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

3.11 Thuế

Theo các quy định hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013, Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 hướng dẫn thực hiện thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh; hướng dẫn thực hiện một số nội dung sửa đổi, bổ sung về thuế thu nhập cá nhân quy định tại luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13 và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của các nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ tài chính, Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 08 năm 2010 về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư.

Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối mà đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật). Đồng thời, khi Quỹ trả cổ tức cho cá nhân đầu tư vốn, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng số cổ tức mỗi lần trả nhân với thuế suất 5%.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Thuế* (tiếp theo)

Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ cũng có nghĩa vụ khấu trừ và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ từ những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo quy định về quản lý ngoại hối. Mức thuế áp dụng là thuế cho việc chuyển nhượng chứng khoán chưa niêm yết là 0,1% trên giá trị chuyển nhượng theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Quỹ không giữ lại tiền thuế đối với phần thu nhập của nhà đầu tư là tổ chức trong nước do đó tổ chức trong nước tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

3.12 *Các bên liên quan*

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các Quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ và các cổ đông của Công ty Quản lý Quỹ được xem là các bên liên quan với Quỹ. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

3.13 *Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ*

Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo định nghĩa trong Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở trình bày trong thuyết minh tương ứng của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

3.14 *Số dư bằng không*

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND*
Tiền gửi tại ngân hàng giám sát và lưu ký cho hoạt động của Quỹ	6.363.655.372	4.378.373.973
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng *(Thuyết minh 6)*	10.693.707.281	6.631.363.830
Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng chỉ quỹ	1.617.917.491	441.695.376
TỔNG CỘNG	**18.675.280.144**	**11.451.433.179**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		
	Giá mua VND	*Giá trị thị trường VND*	*Chênh lệch đánh giá lại VND*
Cổ phiếu niêm yết	97.358.875.921	134.497.328.350	37.138.452.429
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng *(Thuyết minh 6)*	33.212.902.679	33.212.902.679	-
Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	10.000.000.000	10.005.143.400	5.143.400
TỔNG CỘNG	**140.571.778.600**	**177.715.374.429**	**37.143.595.829**

(*) Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết là trái phiếu do Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn phát hành ngày 16 tháng 6 năm 2017, đáo hạn ngày 16 tháng 6 năm 2020, mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn 3 năm, lãi suất kết hợp trả sau, xác định 6 tháng/lần.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND*
Phải thu về bán các khoản đầu tư, dự thu cổ tức và tiền lãi các khoản đầu tư		
Dự thu tiền lãi từ tiền gửi có kỳ hạn	1.820.626.834	871.842.255
Dự thu cổ tức (*Thuyết minh 14*)	483.135.000	142.402.000
Dự thu trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	39.041.096	-
Phải thu về bán các khoản đầu tư	-	575.136.000
TỔNG CỘNG	**2.342.802.930**	**1.589.380.255**

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

Chi tiết dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017:

	Số tiền gốc VND	*Kỳ hạn (tháng)*	*Lãi suất (%/năm)*	*Lãi dự thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND*
Tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng *(Thuyết minh 4)*	**10.693.707.281**			**15.589.112**
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	3.532.625.600	1	5,50%	14.032.374
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	3.142.748.348	1	5,40%	942.825
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Tân Thuận	4.018.333.333	1	5,50%	613.913
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng *(Thuyết minh 5)*	**33.212.902.679**			**1.805.037.722**
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Tân Thuận	10.009.355.814	12	6,90%	533.331.843
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Tân Thuận	8.048.000.000	12	6,70%	398.420.711
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	5.547.000.000	18	7,30%	382.434.833
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Tân Thuận	5.524.980.198	18	7,30%	272.243.399
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	4.083.566.667	18	7,30%	218.606.936
TỔNG CỘNG	**43.906.609.960**			**1.820.626.834**

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

Chi tiết dự thu cổ tức như sau:

Mã chứng khoán	*Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND*
DPR	201.360.000	-
TCM	138.645.000	-
FCN	107.000.000	-
DRC	18.590.000	-
GAS	17.540.000	40.342.000
HCM	-	62.500.000
NT2	-	27.560.000
BMP	-	12.000.000
TỔNG CỘNG	**483.135.000**	**142.402.000**

7. PHẢI TRẢ CHO CÁC ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI CHỨNG CHỈ QUỸ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND*
Phải trả Công ty Quản lý Quỹ	114.838.844	75.408.374
Phải trả cho các đại lý phân phối	114.838.844	232.128.894
TỔNG CỘNG	**229.677.688**	**307.537.268**

8. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND*
Phải trả chi phí kiểm toán	65.457.539	66.000.000
Phải trả chi phí thù lao Ban Đại diện Quỹ	27.000.000	27.000.000
Phí quản lý thường niên phải trả cho SSC	4.958.909	-
TỔNG CỘNG	**97.416.448**	**93.000.000**

9. PHẢI TRẢ CHO NHÀ ĐẦU TƯ VỀ MUA CHỨNG CHỈ QUỸ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND*
Phải trả cho nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ hợp lệ chưa đến kỳ phân bổ Chứng chỉ quỹ	**1.289.923.000**	**317.200.885**

10. PHẢI TRẢ CHO NHÀ ĐẦU TƯ VỀ MUA LẠI CHỨNG CHỈ QUỸ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND*
Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ hợp lệ chưa hoàn thành thủ tục thanh toán	**245.425.818**	**124.494.491**

11. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND*
Phải trả phí quản lý Quỹ	671.875.085	190.433.632
Phải trả phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	66.000.000	66.000.000
Phải trả phí dịch vụ giám sát	19.800.000	12.100.000
Phải trả phí dịch vụ quản trị Quỹ	19.800.000	-
Phải trả phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ	18.000.000	11.000.000
Phải trả phí giao dịch chứng khoán	3.080.000	11.220.000
TỔNG CỘNG	**798.555.085**	**290.753.632**

12. TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số dư đầu kỳ VND	*Phát sinh trong kỳ VND*	*Số dư cuối kỳ VND*
Vốn góp phát hành			
Số lượng *(chứng chỉ quỹ)*	12.699.502,30	1.473.357,71	14.172.860,01
Giá trị ghi theo mệnh giá	126.995.023.000	14.733.577.100	141.728.600.100
Thặng dư vốn	21.479.535.779	9.444.677.101	30.924.212.880
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ	148.474.558.779	24.178.254.201	172.652.812.980
Vốn góp mua lại			
Số lượng *(chứng chỉ quỹ)*	(2.639.855,27)	(795.660,55)	(3.435.515,82)
Giá trị ghi theo mệnh giá	(26.398.552.700)	(7.956.605.500)	(34.355.158.200)
Thặng dư vốn	(6.703.519.226)	(4.915.789.427)	(11.619.308.653)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ	(33.102.071.926)	(12.872.394.927)	(45.974.466.853)
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành	**10.059.647,03**	**677.697,16**	**10.737.344,19**
Giá trị vốn góp hiện hành	**115.372.486.853**	**11.305.859.274**	**126.678.346.127**
Lợi nhuận chưa phân phối	**36.309.201.910**	**33.069.039.031**	**69.378.240.941**
NAV hiện hành	**151.681.688.763**		**196.056.587.068**
NAV hiện hành trên 1 chứng chỉ quỹ	**15.078,23**		**18.259,31**

13. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND*
Lợi nhuận đã thực hiện	32.234.645.112	27.892.412.122
Lợi nhuận chưa thực hiện *(Thuyết minh 17)*	37.143.595.829	8.416.789.788
TỔNG CỘNG	**69.378.240.941**	**36.309.201.910**

14. CỔ TỨC

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	*Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND*
Cổ tức thực nhận	2.277.383.200	1.340.512.600
Cổ tức dự thu (*Thuyết minh 6*)	483.135.000	156.639.500
TỔNG CỘNG	**2.760.518.200**	**1.497.152.100**

Chi tiết cổ tức thực nhận trong năm như sau:

Mã chứng khoán	*Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND*	*Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND*
MBB	297.297.600	-
NCT	279.000.000	-
VNM	221.818.000	164.016.000
PVT	192.100.000	-
FPT	157.002.000	78.002.000
HCM	150.000.000	20.850.600
DHG	129.766.000	133.266.000
VNR	125.400.000	-
ANV	125.217.000	-
TCL	118.500.000	-
CAV	91.000.000	120.000.000
NT2	88.192.000	68.900.000
SVI	77.268.000	87.168.000
PLC	74.000.000	-
NSC	60.030.000	-
HDG	34.507.000	-
RAL	24.000.000	104.000.000
GAS	12.278.000	35.080.000
PGC	12.000.000	-
BMP	8.000.000	58.500.000
TRA	6.000	14.460.000
PNJ	1.600	-
DRC	-	-
TCM	-	29.500.000
DRP	-	142.780.000
VIT	-	78.150.000
SVC	-	55.300.000
VSC	-	48.540.000
CTD	-	33.000.000
KDC	-	30.000.000
PET	-	24.000.000
MWG	-	15.000.000
TỔNG CỘNG	**2.277.383.200**	**1.340.512.600**

15. TIỀN LÃI

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	*Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND*
Tiền lãi thực nhận	**406.048.288**	**58.022.477**
Trái phiếu	170.866.693	-
Tiền gửi có kỳ hạn	235.181.595	47.238.416
Tiền gửi không kỳ hạn	-	10.784.061
Tiền lãi dự thu	**1.229.227.932**	**818.811.643**
Trái phiếu	39.041.096	-
Tiền gửi có kỳ hạn	1.190.186.836	818.811.643
TỔNG CỘNG	**1.635.276.220**	**876.834.120**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, đối với tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng giám sát, lãi suất áp dụng là 0%/năm.

16. LÃI BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017			*Lãi bán chứng khoán cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016*
	Tổng giá trị bán trong kỳ VND	*Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND*	*Lãi bán chứng khoán trong kỳ VND*	
Cổ phiếu niêm yết	9.280.238.500	7.504.850.141	1.775.388.359	8.076.462.884
Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết	6.000.000.000	6.045.358.333	(45.358.333)	-
TỔNG CỘNG	**15.280.238.500**	**13.550.208.474**	**1.730.030.026**	**8.076.462.884**

17. CHÊNH LỆCH TĂNG ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

	Cổ phiếu niêmyết VND	*Quyền mua cổ phiếu VND*	*Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết*	*Tổng cộng VND*
Giá trị mua theo sổ kế toán	97.358.875.921	-	10.000.000.000	107.358.875.921
Giá thị trường	134.497.328.350	-	10.005.143.400	144.502.471.750
Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	37.138.452.429	-	5.143.400	37.143.595.829
Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	7.922.789.788	494.000.000	-	8.416.789.788
Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này	29.215.662.641	(494.000.000)	5.143.400	28.726.806.041

18. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	*Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND*
Chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư	18.013.599	31.632.803
Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư	13.920.358	22.232.029
TỔNG CỘNG	**31.933.957**	**53.864.832**

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	*Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND*
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (*Thuyết minh 27.1*)	60.000.000	60.000.000
Phí thường niên trả cho UBCKNN	4.958.909	-
Phí Ngân hàng	2.137.982	7.055.302
Chi phí tư vấn pháp lý	-	33.000.000
Chi phí quản lý dữ liệu	-	13.860.000
Chi phí khác	1.764.000	-
TỔNG CỘNG	**68.860.891**	**113.915.302**

20. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, giao dịch của Quỹ được thực hiện chủ yếu thông qua các công ty chứng khoán sau:

STT	Tên (mã) các Công ty chứng khoán có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch của Quỹ trong kỳ	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán			Phí giao dịch bình quân	Phí giao dịch bình quân trên thị trường
			Giá trị giao dịch trong kỳ của Quỹ VND	Tổng giá trị giao dịch trong kỳ của Quỹ VND	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua công ty chứng khoán trong kỳ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)/(5)(%)	(7)(%)	(8)(%)
1	Công ty CP Chứng khoán Hồ Chí Minh	Không liên quan	13.249.917.500	36.994.742.500	35,82%	0,15%	0,15%
2	Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Có liên quan	6.583.200.000	36.994.742.500	17,79%	0,15%	0,15%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Không liên quan	3.144.181.000	36.994.742.500	8,50%	0,15%	0,15%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	Không liên quan	4.017.444.000	36.994.742.500	10,86%	0,15%	0,15%
5	Giao dịch trên thị trường OTC	Không liên quan	10.000.000.000	36.994.742.500	27,03%	N/A	N/A
Tổng			**36.994.742.500**		**100%**		

21. THU NHẬP KHÁC

Thu nhập khác thể hiện khoản phí thu từ việc các nhà đầu tư bán lại chứng chỉ quỹ.

22. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Giá trị tài sản ròng cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017			
Kỳ tính NAV	*NAV*	*Số lượng CCQ*	*NAV/1CCQ tại ngày tính NAV*	*Tăng/(giảm) NAV/1CCQ*
	VND		*VND*	*VND*
Kỳ 1/Tháng 1	152.292.499.839	10.059.647,03	15.138,95	-
Kỳ 2/Tháng 1	153.505.529.745	10.072.784,92	15.239,63	100,68
Kỳ 3/Tháng 1	155.565.260.593	10.120.682,99	15.371,02	131,39
Kỳ 4/Tháng 1	156.766.804.010	10.180.739,35	15.398,37	27,35
Kỳ cuối/Tháng 1	158.477.238.291	10.257.774,11	15.449,47	51,10
Kỳ 1/Tháng 2	158.477.245.990	10.257.774,11	15.449,47	-
Kỳ 2/Tháng 2	160.940.844.180	10.259.994,24	15.686,25	236,78
Kỳ 3/Tháng 2	164.224.913.195	10.269.521,29	15.991,48	305,23
Kỳ 4/Tháng 2	167.069.701.925	10.356.101,55	16.132,48	141,00
Kỳ cuối/Tháng 2	165.800.404.138	10.337.402,99	16.038,88	(93,60)
Kỳ 1/Tháng 3	166.952.793.150	10.346.286,87	16.136,49	97,61
Kỳ 2/Tháng 3	162.455.165.604	10.076.708,40	16.121,84	(14,65)
Kỳ 3/Tháng 3	166.269.456.417	10.133.312,59	16.408,20	286,36
Kỳ 4/Tháng 3	166.432.889.637	10.137.704,75	16.417,21	9,01
Kỳ cuối/Tháng 3	167.649.496.926	10.134.648,61	16.542,21	125,00
Kỳ 1/Tháng 4	167.866.541.673	10.134.648,61	16.563,62	21,41
Kỳ 2/Tháng 4	168.268.929.211	10.141.771,35	16.591,67	28,05
Kỳ 3/Tháng 4	166.286.775.912	10.184.576,28	16.327,31	(264,36)

22. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo):

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017			
Kỳ tính NAV	*NAV*	*Số lượng CCQ*	*NAV/1CCQ tại ngày tính NAV*	*Tăng/(giảm) NAV/1CCQ*
	VND		*VND*	*VND*
Kỳ 4/Tháng 4	165.314.050.846	10.131.114,48	16.317,45	(9,86)
Kỳ cuối/Tháng 4	169.912.617.087	10.183.706,96	16.684,75	367,30
Kỳ 1/Tháng 5	169.911.647.456	10.183.706,96	16.684,65	(0,10)
Kỳ 2/Tháng 5	172.515.137.095	10.271.589,48	16.795,36	110,71
Kỳ 3/Tháng 5	175.181.182.475	10.310.251,16	16.990,97	195,61
Kỳ 4/Tháng 5	183.389.934.324	10.600.412,33	17.300,26	309,29
Kỳ 5/Tháng 5	185.628.183.931	10.640.555,52	17.445,34	145,08
Kỳ cuối/Tháng 5	186.186.672.892	10.651.372,21	17.480,06	34,72
Kỳ 1/Tháng 6	188.724.184.568	10.651.372,21	17.718,29	238,23
Kỳ 2/Tháng 6	190.513.776.671	10.670.833,89	17.853,69	135,40
Kỳ 3/Tháng 6	194.465.222.579	10.741.220,94	18.104,57	250,88
Kỳ 4/Tháng 6	195.020.594.993	10.733.078,13	18.170,05	65,48
Kỳ cuối/Tháng 6	196.056.587.068	10.737.344,19	18.259,31	89,26
Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	170.785.801.130			367,30
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị chứng chỉ quỹ trong kỳ mức cao nhất				(0,10)
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị chứng chỉ quỹ trong kỳ mức thấp nhất				

22. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016			
Kỳ tính NAV	*NAV*	*Số lượng CCQ*	*NAV/1CCQ tại ngày tính NAV*	*Tăng/(giảm) NAV/1CCQ*
	VND		*VND*	*VND*
Kỳ 1/Tháng 1	90.366.154.388	6.998.786,28	12.911,68	-
Kỳ 2/Tháng 1	89.295.753.018	7.006.752,76	12.744,24	(167,44)
Kỳ 3/Tháng 1	87.761.023.260	7.052.444,62	12.444,05	(300,19)
Kỳ 4/Tháng 1	88.228.396.605	7.075.945,67	12.468,77	24,72
Kỳ cuối/Tháng 1	91.289.020.698	7.201.138,01	12.677,02	208,25
Kỳ 1/Tháng 2	90.247.533.672	7.201.138,01	12.532,39	(144,63)
Kỳ 2/Tháng 2	92.032.075.424	7.214.009,71	12.757,40	225,01
Kỳ 3/Tháng 2	93.729.325.209	7.236.087,88	12.953,03	195,63
Kỳ 4/Tháng 2	96.510.037.466	7.262.341,16	13.289,10	336,07
Kỳ cuối/Tháng 2	96.605.653.051	7.294.125,04	13.244,30	(44,80)
Kỳ 1/Tháng 3	97.397.340.317	7.294.125,04	13.352,84	108,54
Kỳ 2/Tháng 3	98.964.749.261	7.294.125,04	13.567,73	214,89
Kỳ 3/Tháng 3	99.611.932.517	7.304.551,54	13.636,96	69,23
Kỳ 4/Tháng 3	99.919.376.377	7.325.277,03	13.640,35	3,39
Kỳ 5/Tháng 3	99.177.472.503	7.200.341,48	13.773,99	133,64
Kỳ cuối/Tháng 3	97.389.120.916	7.184.395,09	13.555,64	(218,35)
Kỳ 1/Tháng 4	97.441.849.397	7.184.395,09	13.562,98	7,34
Kỳ 2/Tháng 4	100.436.031.681	7.189.199,32	13.970,40	407,42
Kỳ 3/Tháng 4	99.401.434.855	7.262.303,91	13.687,31	(283,09)
Kỳ 4/Tháng 4	101.536.474.671	7.331.740,81	13.848,89	161,58
Kỳ cuối/Tháng 4	100.546.670.881	7.285.929,46	13.800,11	(48,78)
Kỳ 1/Tháng 5	100.540.486.972	7.285.929,46	13.799,26	(0,85)
Kỳ 2/Tháng 5	101.650.589.362	7.376.556,29	13.780,22	(19,04)
Kỳ 3/Tháng 5	104.268.751.343	7.443.739,93	14.007,57	227,35
Kỳ 4/Tháng 5	104.241.497.762	7.446.847,18	13.998,07	(9,50)
Kỳ cuối/Tháng 5	105.073.715.948	7.444.184,65	14.114,87	116,80

22. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo):

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016			
Kỳ tính NAV	*NAV*	*Số lượng CCQ*	*NAV/1CCQ tại ngày tính NAV*	*Tăng/(giảm) NAV/1CCQ*
	VND		*VND*	*VND*
Kỳ 1/Tháng 6	106.443.361.859	7.471.078,56	14.247,38	132,51
Kỳ 2/Tháng 6	108.502.624.342	7.577.812,17	14.318,46	71,08
Kỳ 3/Tháng 6	111.864.091.226	7.654.417,18	14.614,31	295,85
Kỳ 4/Tháng 6	135.061.663.011	9.157.960,29	14.748,00	133,69
Kỳ cuối/Tháng 6	137.205.984.597	9.203.929,51	14.907,32	159,32
Giá trị tài sản ròng bình quân kỳ	100.207.817.359			
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị chứng chỉ quỹ trong kỳ mức cao nhất				407,42
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị chứng chỉ quỹ trong kỳ mức thấp nhất				(0,85)

23. TÀI SẢN NGOẠI BẢNG

23.1 *Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành*

Chi tiết theo thời gian có thể mua lại chứng chỉ quỹ:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016*
Đến một năm	**10.737.344,19**	**10.059.647,03**

24. CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016*
Tỷ lệ chi phí hoạt động	2,14%	2,84%
Tốc độ vòng quay danh mục	21,50%	35,84%

24.1 *Tỷ lệ chi phí hoạt động*

Tỷ lệ chi phí hoạt động là tỷ lệ đánh giá chi phí Quỹ tính cho một đơn vị giá trị tài sản ròng.

Tỷ lệ chi phí hoạt động được xác định theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ chi phí hoạt động (\%)} = \frac{\text{Tổng chi phí hoạt động *100 (\%)}}{\text{Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong năm}}$$

Những chi phí không bao gồm tính trong chi phí hoạt động của chỉ tiêu tỷ lệ chi phí hoạt động bao gồm:

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí lãi, lỗ tỷ giá hối đoái (bao gồm đã thực hiện và chưa thực hiện);
- Thuế khấu trừ tại nguồn đối với thu nhập của các nhà đầu tư hoặc thuế phát sinh từ các khoản thu nhập đã nộp (thuế Thu nhập doanh nghiệp), bao gồm cả thuế Nhà thầu;
- Chi phí mua, chi phí bán chứng chỉ quỹ và các chi phí khác phát sinh từ việc mua, bán chứng chỉ quỹ; và
- Các khoản cổ tức và các khoản phân phối khác đã trả cho nhà đầu tư.

24.2 *Tốc độ vòng quay danh mục*

Tốc độ vòng quay danh mục là số quay vòng tài sản đầu tư của Quỹ trong một (1) năm.

Tốc độ vòng quay danh mục được xác định theo công thức:

$$\text{Tốc độ vòng quay danh mục (\%)} = \frac{\text{(Tổng giá trị mua trong kỳ + Tổng giá trị bán trong kỳ)/2 *100 (\%)}}{\text{Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong năm}}$$

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động của Quỹ. Quỹ cũng đã được Công ty Quản lý Quỹ xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

25.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư chứng khoán.

(i) Rủi ro về giá chứng khoán

Các cổ phiếu niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quỹ quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Quỹ là 134.497.328.350 đồng. Nếu giá trị thị trường của các cổ phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Quỹ sẽ giảm khoảng 13.449.732.835 đồng, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá trị thị trường của các cổ phiếu này tăng 10% thì kết quả hoạt động của Quỹ sẽ tăng khoảng 13.449.732.83 đồng.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty Quản lý Quỹ tin rằng rủi ro lãi suất không có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động của Quỹ do Quỹ không nắm giữ các chứng khoán nợ nào.

(iii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Quỹ được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo và giao dịch chính là VND. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Quỹ là không có.

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ của mình theo cam kết, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Quỹ chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tiền gửi đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận quản lý đầu tư của Quỹ theo chính sách của Quỹ. Quỹ nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là rất thấp.

Chính sách của Quỹ là đầu tư vào các công cụ tài chính của các đối tác có uy tín.

Bộ phận quản lý đầu tư theo dõi chặt chẽ tình hình tín dụng của các đối tác của Quỹ (ví dụ như môi giới, lưu ký, ngân hàng,...) bằng cách xem xét tình hình tài chính, khả năng trả nợ của đối tác, báo cáo tài chính và thông tin đại chúng.

25.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Quỹ đầu tư chủ yếu trên thị trường chứng khoán và các công cụ tài chính khác, trong điều kiện bình thường của thị trường, có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt. Quỹ giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

26. THUYẾT MINH BỔ SUNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính giữa niên độ và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Quỹ cũng như tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009, Quỹ phân loại các công cụ tài chính như sau:

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập:

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập.

26. THUYẾT MINH BỔ SUNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

  Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quỹ có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

  a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Quỹ xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập;

  b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và

  c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- *Các khoản cho vay và phải thu:*

  Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

  a) Các khoản mà Quỹ có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập;

  b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

  c) Các khoản mà người bán nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- *Tài sản sẵn sàng để bán:*

  Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

  a) Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập;

  b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc

  c) Các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Nợ phải trả tài chính

- *Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập.*

  Là các khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

     - Nợ phải trả được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
     - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
     - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

  b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập.

26. THUYẾT MINH BỔ SUNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

- *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo thu nhập sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ tại thời điểm cuối kỳ:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		*Ngày 31 tháng 12 năm 2016*	
	Giá trị ghi sổ VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá trị ghi sổ VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	7.981.572.863	7.981.572.863	4.820.069.349	4.820.069.349
- Tiền gửi ngân hàng	10.693.707.281	10.693.707.281	6.631.363.830	6.631.363.830
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng	134.497.328.350	134.497.328.350	101.395.211.850	101.395.211.850
Các khoản đầu tư	33.212.902.679	33.212.902.679	39.234.359.565	39.234.359.565
- Cổ phiếu niêm yết	-	-	494.000.000	494.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng	10.005.143.400	10.005.143.400	-	-
- Quyền mua chứng khoán	2.342.802.930	2.342.802.930	1.589.380.255	1.589.380.255
- Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	**198.733.457.503**	**198.733.457.503**	**154.164.384.849**	**154.164.384.849**
Các khoản phải thu				
TỔNG CỘNG	-	-	1.346.116.150	1.346.116.150
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về mua các khoản đầu tư	229.677.688	229.677.688	307.537.268	307.537.268
Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ và Công ty Quản lý Quỹ	70.416.448	70.416.448	66.000.000	66.000.000
Chi phí phải trả	1.289.923.000	1.289.923.000	317.200.885	317.200.885
Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	245.425.818	245.425.818	124.494.491	124.494.491
Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	798.555.085	798.555.085	290.753.632	290.753.632
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	**2.633.998.039**	**2.629.039.130**	**2.452.102.426**	**2.452.102.426**
TỔNG CỘNG				

26. THUYẾT MINH BỔ SUNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Quỹ sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ, chi phí phải trả và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ bằng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được ước tính theo phương pháp định giá quy định tại *Thuyết minh 3.4.*

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC

27.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

a) Công ty Quản lý Quỹ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	*Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND*
Phí quản lý Quỹ	**1.270.765.594**	**749.637.974**

b) Thù lao Ban Đại diện Quỹ

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng. Phụ cấp cho Ban Đại diện Quỹ được hạch toán như chi phí của Quỹ.

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	*Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND*
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	**60.000.000**	**60.000.000**

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

27.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

c) Số lượng chứng chỉ quỹ mà bên liên quan nắm giữ

Chi tiết số lượng chứng chỉ quỹ được nắm giữ bởi bên liên quan như sau:

		Ngày 30 tháng 6 năm 2017		*Ngày 31 tháng 12 năm 2016*	
Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Số lượng chứng chỉ quỹ nắm giữ*	*Tỷ lệ (%)*	*Số lượng chứng chỉ quỹ nắm giữ*	*Tỷ lệ (%)*
Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited	Chủ sở hữu chiếm 49% vốn điều lệ của Công ty Quản lý Quỹ	2.500.000,00	23,28%	2.500.000,00	24,85
Công ty Liên Doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank	Công ty Quản lý Quỹ	1.709.027,88	15,92%	1.709.027,88	16,99
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chủ sở hữu chiếm 51% vốn điều lệ của Công ty Quản lý Quỹ	2.370.330,35	22,08%	2.370.330,35	23,56
Bên liên quan khác		167.068,38	1,55%	164.645,43	1,64
Tổng cộng		**6.746.426,61**	**62,83%**	**6.744.003,66**	**67,04**

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

27.2 *Các hợp đồng then chốt khác*

Ngân hàng Giám sát

Theo hợp đồng giám sát và lưu ký, Quỹ có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng Giám sát một khoản phí giám sát là 0,04% trên giá trị tài sản ròng của Quỹ/năm (tối thiểu là 11.000.000 đồng mỗi tháng trong vòng 6 tháng, các tháng tiếp theo tối thiểu là 18.000.000 đồng mỗi tháng) và phí lưu ký là 0,04% trên giá trị tài sản ròng của Quỹ/năm (tối thiểu 11.000.000 đồng mỗi tháng trong vòng 6 tháng, các tháng tiếp theo tối thiểu là 18.000.000 đồng mỗi tháng).

Ngoài ra, Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam cũng là tổ chức cung cấp dịch vụ quản trị quỹ. Quỹ có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam khoản phí quản trị quỹ là 0,04% trên giá trị tài sản ròng của Quỹ/năm (mức tối thiểu được miễn áp dụng trong vòng 6 tháng, các tháng sau đó tối thiểu là 18.000.000 đồng).

Chi tiết phí dịch vụ phát sinh trong năm như sau:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	*Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND*
	Ngân hàng Standard Chartered VND	*Ngân hàng Deutsche Bank AG VND*
Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ	110.377.389	157.367.525
Phí dịch vụ giám sát	95.700.000	138.600.000
Phí dịch vụ quản trị Quỹ	59.400.000	57.434.438
Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	-	24.460.904

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

27.2 *Các hợp đồng then chốt khác* (tiếp theo)

Trong kỳ, Quỹ đã ghi nhận phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng với số tiền là 66.000.000 đồng. Phí này được trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

28. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài các thông tin đã trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Bà Trần Thị Hà Linh Trưởng phòng - Khối điều hành và dịch vụ	Ông Vũ Quang Đông Tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Thùy Linh Người lập biểu	Bà Nguyễn Băng Tâm Kế toán trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2017